DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG SỬ DỤNG ĐẤT, NGƯỜI LIÊN QUAN, DIỆN TÍCH ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI, LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG, TỜ BẢN ĐỒ, THỬA ĐẤT THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Địa bàn: Xã Chí Minh, thành phố Hải Phòng

(Kèm theo Thông báo số: ……../TB-UBND ngày ..... tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chí Minh)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
1	Nguyễn Ngọc Ngoan	31	264	CLN	40	40	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
2	Nguyễn Thị Hạnh	31	265	CLN	417	417	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
3	Phạm Văn Thường (Khoẻ)	31	267	CLN	343	343	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
4	Nguyễn Văn Kết	31	268	CLN	204	204	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
5	Phạm Văn Tịnh	31	270	CLN	428	428	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
6	Nguyễn Thị Linh	31	275	CLN	238	216	22	thôn Bắc An	Mảnh 1	
7	Trần Văn Do	31	276	CLN	923	904	19	thôn Bắc An	Mảnh 1	
8	Nguyễn Văn Dương	31	277	CLN	428	387	41	thôn Bắc An	Mảnh 1	
9	Nguyễn Văn Khiên	31	278	CLN	469	469	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
10	Phạm Huy Du	31	279	CLN	517	517	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
11	Nguyễn Thị Nga	31	281	CLN	493	493	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
12	Nguyễn Ngọc Ngoạn	31	282	CLN	421	421	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
		31	283	NTS	165	165	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
13	Nguyễn Ngọc Ba	31	348	CLN	756	424	332	thôn Bắc An	Mảnh 1	
14	Nguyễn Văn Vĩ	31	350	CLN	1490	693	797	thôn Bắc An	Mảnh 1	
15	Nguyễn Đức Thịnh	31	352	CLN	564	272	292	thôn Bắc An	Mảnh 1	
16	Phạm Huy Minh	31	353	CLN	512	28	484	thôn Bắc An	Mảnh 1	
17	Phạm Thị Lược	31	354	CLN	534	0	534	thôn Bắc An	Mảnh 1	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
18	Nguyễn Văn Hùng	31	359	CLN	330	6	324	thôn Bắc An	Mảnh 1	
19	Nguyễn Thị ót	31	360	CLN	255	29	226	thôn Bắc An	Mảnh 1	
20	Nguyễn Ngọc Tươi	31	361	CLN	294	0	294	thôn Bắc An	Mảnh 1	
21	Phùng Văn Phúc	31	394	LUC	607	607	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
22	Nguyễn Thị Cảnh	31	395	LUC	889	889	0	thôn Bắc An	Mảnh 1	
23	Nguyễn Thị Tới	31	444	LUC	270	175	95	thôn Bắc An	Mảnh 1	
24	Nguyễn Văn Hút	31	468	LUC	1266	1239	27	thôn Bắc An	Mảnh 1	
25	Nguyễn Danh Bắc	31	471	LUC	327	128	199	thôn Bắc An	Mảnh 1	
26	Nguyễn Văn Ké	31	473	LUC	461	19	442	thôn Bắc An	Mảnh 1	
27	Nguyễn Thị Thanh	31	474	LUC	597	213	384	thôn Bắc An	Mảnh 1	
28	Phạm Văn Trường	31	329	LUC	102	102	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
29	Nguyễn Văn Tẻo	31	332	LUC	110	110	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	340	LUC	161	161	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	397	LUC	356	356	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
30	Phạm Văn Trung	31	333	LUC	138	138	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	476	LUC	552	3	549	Thôn Nam An	Mảnh 1	
31	Phạm Văn Quyên	31	334	LUC	79	79	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
32	Phùng Văn Thỉnh	31	338	LUC	290	290	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	344	LUC	589	589	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
33	Nguyễn Văn Luân	31	339	LUC	69	69	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	372	LUC	115	115	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	402	LUC	466	466	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
34	Phạm Thị Mây	31	341	LUC	171	171	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
34	Phạm Thị Mây	31	398	LUC	438	438	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
35	Phạm Doãn Hy	31	342	LUC	677	677	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	374	LUC	235	235	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
36	Nguyễn Văn Thỉnh	31	345	LUC	691	691	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
37	Trương Công Rịp	31	362	LUC	671	563	108	Thôn Nam An	Mảnh 1	
38	Phùng Văn Hoàn	31	363	LUC	411	256	155	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	441	LUC	329	159	170	Thôn Nam An	Mảnh 1	
39	Nguyễn Văn Tuyên	31	364	LUC	899	899	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	399	LUC	483	483	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
40	Phùng Văn Thạnh	31	365	LUC	574	533	41	Thôn Nam An	Mảnh 1	
41	Nguyễn Thị Cam	31	366	LUC	274	259	15	Thôn Nam An	Mảnh 1	
42	Phùng Văn Lùng	31	367	LUC	290	290	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
43	Phùng Văn Đay	31	368	LUC	363	346	17	Thôn Nam An	Mảnh 1	
44	Phạm Văn Sáng	31	369	LUC	684	684	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
45	Nguyễn Văn Sửa	31	370	LUC	530	530	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
46	Nguyễn Thị Hoài	31	371	LUC	554	554	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
47	Phạm Huy Năm	31	373	LUC	257	257	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	392	LUC	660	660	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
48	Nguyễn Ngọc Thiệp	31	375	LUC	148	148	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
49	Phùng Hoa Lý	31	376	LUC	393	393	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
50	Phùng Văn Lộc	31	377	LUC	50	50	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	396	LUC	618	618	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
51	Phạm Văn Thức	31	381	LUC	253	253	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
52	Nguyễn Văn Dưỡng	31	389	LUC	249	249	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
53	Nguyễn Thái Học	31	390	LUC	217	217	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
54	Phùng Đình Ngưu	31	391	LUC	565	565	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
55	Nguyễn Văn Nghị	31	393	LUC	665	665	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	450	LUC	477	477	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
56	Phùng Văn Lưu	31	400	LUC	551	551	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
57	Phạm Văn Hay	31	401	LUC	369	369	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
58	Phùng Văn Mầu	31	436	LUC	284	0	284	Thôn Nam An	Mảnh 1	
59	Phùng Văn Đến	31	437	LUC	453	6	447	Thôn Nam An	Mảnh 1	
60	Trần Văn Dương	31	438	LUC	390	44	346	Thôn Nam An	Mảnh 1	
61	Trần Thị Mật	31	439	LUC	268	37	231	Thôn Nam An	Mảnh 1	
62	Phạm Huy Thì	31	442	LUC	202	68	134	Thôn Nam An	Mảnh 1	
		31	443	LUC	633	607	26	Thôn Nam An	Mảnh 1	
63	Nguyễn Thị Thuận	31	452	LUC	446	446	0	Thôn Nam An	Mảnh 1	
64	Phạm Duy Thống	31	1207	LUC	396	31	365	Thôn Nam An	Mảnh 1	
65	Phạm Văn Trường	28	525	LUC	340	340	0	Thôn Nam An	Mảnh 2	
66	Phùng Thị Xoè	28	552	LUC	1,075	1,075	0	Thôn Nam An	Mảnh 2	
67	Nguyễn Trọng Nhật	1	607	LUC	49	49	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
68	Nguyễn Doãn Dịu	1	608	LUC	400	400	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	628	LUC	177	177	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
69	Nguyễn Doãn Tiến	1	609	LUC	248	248	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
70	Nguyễn Thị Miền	1	610	LUC	236	236	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
71	Nguyễn Đình Đắp	1	611	LUC	319	319	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	624	LUC	207	207	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
72	Nguyễn Doãn Giày	1	612	LUC	815	815	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
73	Nguyễn Văn Sinh (Hoạt)	1	613	LUC	405	405	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
74	Nguyễn Doãn Quyển	1	614	LUC	193	193	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
75	Nguyễn Đình Độ	1	615	LUC	321	321	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
76	Nguyễn Thị Mai	1	616	LUC	229	229	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
77	Nguyễn Đình Xa	1	617	LUC	313	313	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
78	Nguyễn Đình Sui	1	620	LUC	591	591	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
79	Nguyễn Thị Nhuyên	1	621	LUC	154	154	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
80	Nguyễn Thị Mượt	1	622	LUC	269	269	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
81	Nguyễn Thị Tuy	1	623	LUC	229	229	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
82	Nguyễn Thị Ngân (Sinh)	1	625	LUC	146	146	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
83	Nguyễn Doãn ảnh	1	626	LUC	81	81	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
84	Nguyễn Thị Nhiệm	1	627	LUC	252	252	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
85	Nguyễn Đình Đảm (Ngân)	1	629	LUC	440	440	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
86	Nguyễn Doãn Kếnh	1	630	LUC	286	286	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
87	Nguyễn Doãn Dung	1	631	LUC	911	911	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
88	Nguyễn Ngọc Ngận	1	632	LUC	798	798	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
89	Nguyễn Doãn Hưởng	1	633	LUC	399	399	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	639	LUC	504	499	5	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
90	Nguyễn Thị Đượm	1	634	LUC	584	584	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
91	Nguyễn Đình Cùng (Hậu)	1	635	LUC	263	263	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
92	Nguyễn Văn Túm	1	636	LUC	253	253	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
93	Nguyễn Thị Vân	1	637	LUC	209	209	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
94	Nguyễn Doãn ứng	1	638	LUC	446	446	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
95	Nguyễn Thị Vấn	1	640	LUC	92	92	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
96	Nguyễn Thị Thiếp	1	641	LUC	174	174	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
97	Nguyễn Doãn Duyến	1	642	LUC	1,093	449	644	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
98	Nguyễn Doãn Khá	1	644	LUC	29	29	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
99	Nguyễn Thị Thủy	1	645	LUC	533	533	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
100	Nguyễn Văn Thiệu	1	646	LUC	448	337	111	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
101	Nguyễn Thị Ngoàn	1	647	LUC	611	611	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
102	Nguyễn Doãn Bốn	1	649	LUC	160	160	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
103	Nguyễn Doãn Chanh	1	650	LUC	793	787	6	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	662	LUC	640	118	522	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
104	Nguyễn Đình Duẩn	1	651	LUC	362	173	189	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
105	Nguyễn Thị Thu Hà	1	652	LUC	547	547	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
106	Nguyễn Thị Sính	1	653	LUC	391	355	36	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
107	Nguyễn Thị Xim	1	654	LUC	171	119	52	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
108	Nguyễn Thị Tuyến	1	655	LUC	181	160	21	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
109	Nguyễn Đình Quyến	1	656	LUC	280	280	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
110	Nguyễn Thị Tuấn	1	657	LUC	863	862	1	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	659	LUC	672	672	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
111	Nguyễn Đình Dương	1	658	LUC	328	328	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
112	Nguyễn Thị Linh	1	660	LUC	331	194	137	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
113	Nguyễn Doãn Biết	1	661	LUC	535	535	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
114	Lê Thị Hà (Cao)	1	663	LUC	599	28	571	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
115	Nguyễn Doãn Toàn	1	664	LUC	940	604	336	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
116	Phạm Thị Hoài (Sáng)	1	665	LUC	531	47	484	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
117	Nguyễn Doãn Hội	1	666	LUC	551	551	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
118	Nguyễn Thị Liễu	1	667	LUC	242	29	213	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
119	Nguyễn Thị Nga	1	668	LUC	588	588	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
120	Nguyễn Đức Hoài	1	669	LUC	631	77	554	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
121	Nguyễn Doãn Tự	1	670	LUC	539	6	533	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1103	LUC	682	682	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
122	Nguyễn Thị Phán	1	672	LUC	217	217	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
`123	Nguyễn Thị Thanh	1	673	LUC	389		389	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
123	Đàm Thị Khải	1	674	LUC	360	1	359	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
`124	Đàm Thị Lan	1	675	LUC	331	199	132	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
124	Nguyễn Đình Hinh	1	676	LUC	288		288	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
`125	Nguyễn Thị Bàn	1	677	LUC	1,027	1,027	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
125	Nguyễn Đình Siu	1	678	LUC	216	10	206	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
`126	Nguyễn Thị Ngợi	1	679	LUC	267		267	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
127	Nguyễn Đình Rồng	1	680	LUC	285	33	252	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1112	LUC	613	613	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
128	Nguyễn Đình Soi	1	681	LUC	525	313	212	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
129	Nguyễn Thị Thủy (Tăng)	1	682	LUC	474	445	29	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
130	Đàm Huy Trung (Hòa)	1	683	LUC	454	454	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
131	Nguyễn Đình Quân	1	684	LUC	578	575	3	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
132	Nguyễn Thị Linh (Hải)	1	685	LUC	633	580	53	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
133	Nguyễn Thị Huế	1	686	LUC	885	173	712	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
134	Nguyễn Doãn Liệu	1	687	LUC	204	97	107	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1138	LUC	234	234	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
135	Nguyễn Doãn Dũng	1	688	LUC	752	40	712	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1095	LUC	626	617	9	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
136	Nguyễn Trọng Vụ	1	693	LUC	9	9	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
137	Nguyễn Đình Tiến	1	694	LUC	379	265	114	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		1	695	LUC	684	95	589	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
138	Nguyễn Doãn Văn	2	1080	LUC	572	572	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
139	Nguyễn Doãn Hợp	2	1081	LUC	288	288	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
140	Nguyễn Đình Ngấn	2	1082	LUC	1,063	1,042	21	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1090	LUC	204	204	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
141	Đặng Quang Kiểm (Lục)	2	1084	LUC	351	351	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
142	Nguyễn Thị Cương	2	1085	LUC	589	589	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
143	Nguyễn Đình Sơ	2	1087	LUC	839	196	643	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
144	Nguyễn Doãn Tải	2	1088	LUC	787	642	145	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
145	Nguyễn Thị Pha	2	1089	LUC	1,477	1,301	176	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
146	Nguyễn Đình Đâu	2	1091	LUC	248	248	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
147	Đàm Huy Nhưng	2	1093	LUC	647	647	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1101	LUC	142	53	89	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
148	Nguyễn Đình Tuyến	2	1096	LUC	638	25	613	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
149	Nguyễn Thị Xinh	2	1097	LUC	169	155	14	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1092	LUC	321	321	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
150	Nguyễn Doãn Cảnh	2	1098	LUC	529	529	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
151	Nguyễn Thị Hoa (Ngọc)	2	1104	LUC	1,148	669	479	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
152	Đặng Văn Mạnh	2	1105	LUC	220		220	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
153	Nguyễn Thị Doanh	2	1106	LUC	229	67	162	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
154	Nguyễn Đình Chuyến	2	1107	LUC	1,815	1,690	125	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1118	LUC	1,176	636	540	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
		2	1134	LUC	1,064	410	654	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
155	Nguyễn Văn Xây	2	1108	LUC	428	428	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
156	Nguyễn Đình Trực	2	1109	LUC	617	502	115	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
157	Đàm Huy Tú	2	1110	LUC	1,015	928	87	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
158	Đàm Huy Ưu	2	1111	LUC	1,037	1,037	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
159	Nguyễn Văn Khương	2	1113	LUC	656		656	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
160	Nguyễn Đình Bằng	2	1114	LUC	564	100	464	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
161	Nguyễn Văn Vát	2	1115	LUC	437	187	250	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
162	Đàm Huy Kiềm (Ánh)	2	1116	LUC	591	270	321	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
163	Nguyễn Đình Chiêu	2	1117	LUC	291	291	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
164	Nguyễn Đình Ngà	2	1120	LUC	1,102		1,102	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
165	Nguyễn Trọng Kiểm	2	1121	LUC	394		394	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
166	Kiểm	2	1122	LUC	433	193	240	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
167	Nguyễn Xuân Đã	2	1123	LUC	423	147	276	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
168	Nguyễn Đình Quynh	2	1124	LUC	327	80	247	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
169	Nguyễn Thị Nhị (Vỹ)	2	1125	LUC	354	354	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
170	Nguyễn Đình Sử	2	1126	LUC	690	64	626	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
171	Nguyễn Văn Dựng	2	1127	LUC	716		716	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
172	Nguyễn Đình Đước	2	1128	LUC	325	122	203	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
173	Nguyễn Văn Sỹ (Nhị)	2	1129	LUC	211	211	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
174	Nguyễn Thị Đoan	2	1130	LUC	317	119	198	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
175	Nguyễn Doãn Hương	2	1131	LUC	565	211	354	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
176	Nguyễn Trọng Chư	2	1132	LUC	496	195	301	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
177	Nguyễn Thị Vân (Hậu)	2	1135	LUC	654		654	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
178	Nguyễn Đình Hồng	2	1136	LUC	557	211	346	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
179	Nguyễn Đình Xuân (Đức)	2	1137	LUC	533	200	333	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
180	Nguyễn Thị Luấn	2	1139	LUC	319	127	192	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
181	Nguyễn Đình Lán	2	1140	LUC	641	190	451	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
182	Nguyễn Thị Mâu	2	1141	LUC	96	12	84	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
183	Nguyễn Đình Nhưỡng	2	1142	LUC	160	0	160	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
184	Nguyễn Đình Tần	2	1143	LUC	94	94	0	Thôn Hiền Sỹ	Mảnh 2	
185	Nguyễn Ngọc Chương	28	505	LUC	703	703	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
186	Phạm Thị Oanh	28	507	LUC	1,423	1,423	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
187	Phạm Văn Đấu	28	509	LUC	387	387	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
		31	1216	LUC	2,908	1,019	1,889	Thôn Đông An	Mảnh 2	
188	Nguyễn Thị Huyên	28	510	LUC	1,182	1,182	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
189	Nguyễn Đức Lệ	28	511	LUC	242	242	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
190	Nguyễn Văn Đó	28	512	LUC	1,695	1,695	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
191	Nguyễn Ngọc Kẻ	28	513	LUC	2,146	2,146	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
192	Nguyễn Văn Mong	28	514	LUC	208	208	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
193	Phạm Văn Quân	28	515	LUC	1,647	1,647	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
194	Phạm Thị Khanh	28	516	LUC	1,513	1,513	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
195	Phùng Thị Năm	28	517	LUC	665	665	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
196	Nguyễn Ngọc Lâm	28	518	LUC	1,505	1,270	235	Thôn Đông An	Mảnh 2	
197	Nguyễn Văn Nguyện	28	519	LUC	1,227	1,225	2	Thôn Đông An	Mảnh 2	
198	Phạm Văn Thơm	28	520	LUC	406	406	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
199	Nguyễn văn Bay	28	522	LUC	365	365	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
200	Nguyễn Văn Út	28	523	LUC	445	445	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
201	Trương Văn Cửu	28	524	LUC	1,261	1,261	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
202	Nguyễn Văn Bằng	28	526	LUC	1,062	1,062	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
203	Phùng Văn Thuân	28	528	LUC	1,236	1,236	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
204	Nguyễn Văn Ứng	28	531	LUC	563	563	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
205	Phạm Huy Ngọt	28	532	LUC	1,681	1,681	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
206	Phạm Văn Thuân (luyên)	28	533	LUC	1,992	596	1,396	Thôn Đông An	Mảnh 2	
207	Nguyễn Văn Mạ	28	535	LUC	443	443	0	Thôn Đông An	Mảnh 2	
208	Phạm Thị Huê	28	536	LUC	2,314	1,945	369	Thôn Đông An	Mảnh 2	
209	Nguyễn Văn Hững	28	537	LUC	697	232	465	Thôn Đông An	Mảnh 2	
210	Phùng Thị Sâm	28	538	LUC	1,485	1,039	446	Thôn Đông An	Mảnh 2	
211	Phạm Thị Doan	28	539	LUC	2,159	555	1,604	Thôn Đông An	Mảnh 2	
212	Nguyễn Văn Thùy	28	540	LUC	2,773	210	2,563	Thôn Đông An	Mảnh 2	
213	Nguyễn Văn Nước	28	541	LUC	1,704	998	706	Thôn Đông An	Mảnh 2	
214	Nguyễn Văn Bình	28	542	LUC	1,356	1,254	102	Thôn Đông An	Mảnh 2	
215	Phạm Văn Kiểu	28	543	LUC	1,300	479	821	Thôn Đông An	Mảnh 2	
216	Phùng Thị Phấn	28	544	LUC	851	396	455	Thôn Đông An	Mảnh 2	
217	Phạm Đức Mạnh	28	545	LUC	1,537	64	1,473	Thôn Đông An	Mảnh 2	
218	Nguyễn Văn Tuy	28	546	LUC	1,882	223	1,659	Thôn Đông An	Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
219	Nguyễn Văn Huận	28	547	LUC	2,786	735	2,051	Thôn Đông An	Mảnh 2	
220	Nguyễn Văn Chuyên	28	554	LUC	2,610		2,610	Thôn Đông An	Mảnh 2	
221	Phạm Văn Đĩnh	31	1217	LUC	2,412	1,497	915	Thôn Đông An	Mảnh 2	
222	Phạm Văn Thuẫn	31	1218	LUC	844	342	502	Thôn Đông An	Mảnh 2	
223	Trương Văn Việt (Nhanh)	2	1055	LUC	127	127	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		36	191	LUC	371	371	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
224	Đặng Văn Đát	2	1062	LUC	184	184	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
225	Đăng Văn Bải	2	1063	CLN	100	100	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
226	Đặng Văn Bải	2	1066	CLN	718	415	303	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
227	Đăng Văn Đát	2	1067	NTS	614	0	614	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		2	1072	CLN	2077	0	2,077	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
228	Đồng Xuân Thiện	36	15	LUC	79	79	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		36	48	CLN	467	467	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
229	Bùi Tiến Kiệm	36	53	CLN	1447	723	724	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
230	Nguyễn Thiên Tín	36	118	LUC	125	125	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
231	Nguyễn Trọng Trung	36	119	LUC	187	187	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
232	Nguyễn Thị Liễu	36	120	LUC	228	228	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
233	Đăng Văn Lập	36	121	LUC	190	190	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
234	Bùi Thị Nhàn (Sang)	36	114	LUC	387	241	146	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
235	Đăng Văn Nam	36	123	LUC	218	218	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
236	Bùi Thị Pha	36	124	LUC	236	236	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
237	Nguyễn Trọng Hoà	36	125	LUC	194	194	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
238	Đồng Xuân Dự	36	126	LUC	90	90	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
239	Đăng Thị Liễu	36	135	LUC	93	93	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
240	Đăng Văn Năm	36	136	LUC	239	239	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
241	Bùi Đình Sơn	36	137	LUC	343	281	62	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		36	256	LUC	1430	88	1342	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		36	967	LUC	484	29	455	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
242	Nguyễn Thiên Huân(Khoa)	36	138	LUC	202	110	92	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
243	Nguyễn Trọng Nhân	36	139	LUC	176	66	110	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
244	Nguyễn Thiên Đống	36	140	LUC	290	54	236	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
245	Bùi Đình Huy	36	141	LUC	318	2	316	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
246	Nguyễn Thiện Tín	36	142	LUC	95	74	21	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
247	Đăng Văn Học	36	144	LUC	339	247	92	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
248	Đăng Văn Nhắn	36	145	LUC	283	155	128	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
249	Đăng Thị Kiên	36	146	LUC	138	60	78	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
250	Đăng Văn Diễn	36	147	LUC	578	139	439	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
251	Nguyễn Trọng Hồng	36	148	LUC	395	8	387	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
252	Đặng Xuân Thảo	36	182	LUC	273	10	263	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
253	Đăng Văn Dưỡng	36	183	LUC	362	98	264	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
254	Nguyễn Trọng Khương	36	184	LUC	392	245	147	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
255	Nguyễn Thiên Năng	36	187	LUC	626	626	0	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
256	Nguyễn Đắc Nhanh	36	968	LUC	484	29	455	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
257	Đặng Thị Duyên	36	323	LUC	5554	307	5247	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
258	Nguyễn Thiên Lịnh	36	44	CLN	57	57	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
259	Nguyễn Thế Thủy	36	45	CLN	83	83	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
260	Nguyễn Thiên Hồng	36	46	CLN	81	81	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
		36	47	CLN	68	68	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
261	Nguyễn Hữu Tuy	36	56	CLN	581	577	4	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
		36	57	NTS	526	526	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
262	Bùi Đình Hiển	36	58	LUC	413	413	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
263	Nguyễn Thị Sậu	36	82	LUC	1072	1072	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
264	Đăng Văn Nhật(Phượng)	36	83	LUC	357	357	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
265	Nguyễn Thế Xạc	36	84	LUC	832	832	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
266	Bùi Đình Trọng	36	85	LUC	793	706	87	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
		36	109	CLN	328	58	270	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
		36	112	LUC	506	10	496	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
267	Bùi Viết Trược	36	113	LUC	642	120	522	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
268	Nguyễn Thị Đói	36	115	LUC	308	5	303	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
269	Nguyễn Thiên Đước	36	116	LUC	751	673	78	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
270	Đặng Văn Quyết	36	122	LUC	66	66	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
271	Nguyễn Thị Mệnh (Tinh)	36	127	LUC	304	304	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
272	Nguyễn Thế Thuỷ	36	134	LUC	594	594	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
273	Nguyễn Thị Thuân (Hòa)	36	960	LUC	35	35	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
274	Nguyễn Thị Bọt	36	963	LUC	14	14	0	Thôn Trại Vực	Mảnh 3	
275	Nguyễn Thiên Bằng	36	254	LUC	2789	1289	1500	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
		36	961	LUC	1024	866	158	Thôn Làng Vực	Mảnh 3	
276	UBND xã Chí Minh	31	346	CLN	274	217	57		Mảnh 1	
		31	347	CLN	861	623	238		Mảnh 1	
		2	1057	CLN	575	400	175		Mảnh 3	
		2	1059	CLN	129	129	0		Mảnh 3	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
276	UBND xã Chí Minh	2	1065	CLN	444	40	404		Mảnh 3	
		2	1079	CLN	278	217	61		Mảnh 3	
		2	1070	CLN	1501	28	1473		Mảnh 3	
		36	969	CLN	84	84	0		Mảnh 3	
		36	970	CLN	49	49	0		Mảnh 3	
		36	88	CLN	190	141	49		Mảnh 3	
		31	335	LUC	29	29	0		Mảnh 1	
		31	378	LUC	185	185	0		Mảnh 1	
		31	383	LUC	26	26	0		Mảnh 1	
		31	384	LUC	41	41	0		Mảnh 1	
		31	446	LUC	306	306	0		Mảnh 1	
		31	447	LUC	387	368	19		Mảnh 1	
		31	448	LUC	437	321	116		Mảnh 1	
		31	469	LUC	280	129	151		Mảnh 1	
		31	470	LUC	406	24	382		Mảnh 1	
		2	1094	LUC	83	83	0		Mảnh 2	
		2	1099	LUC	152	118	34		Mảnh 2	
		2	1119	LUC	246	145	101		Mảnh 2	
		28	506	LUC	514	514	0		Mảnh 2	
		28	508	LUC	406	406	0		Mảnh 2	
		28	529	LUC	1,475	1,475	0		Mảnh 2	
		31	1215	LUC	453	453	0		Mảnh 2	
		36	962	LUC	2	2	0		Mảnh 3	
		36	255	LUC	1810	1698	112		Mảnh 3	
		36	55	LUC	96	96	0		Mảnh 3	
		36	965	LUC	2	2	0		Mảnh 3	
		36	966	LUC	1385	1374	11		Mảnh 3	
		36	186	LUC	2219	119	2,100		Mảnh 3	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
276	UBND xã Chí Minh	36	801	NTS	474	460	14		Mảnh 3	
		2	1056	NTS	364	351	13		Mảnh 3	
		2	1058	NTS	420	335	85		Mảnh 3	
		2	1060	NTS	168	168	0		Mảnh 3	
		2	1064	NTS	451	23	428		Mảnh 3	
		2	1073	NTS	382	0	382		Mảnh 3	
		36	43	NTS	193	193	0		Mảnh 3	
		31	413	SON	1766	1164	602		Mảnh 1	
		2	1133	SON	270	270	0		Mảnh 2	
		2	1077	SON	141	141	0		Mảnh 3	
		36	451	SON	6470	6470	0		Mảnh 3	
		31	1208	DTL	97	97	0		Mảnh 1	
		31	1209	DTL	44	44	0		Mảnh 1	
		31	1210	DTL	112	112	0		Mảnh 1	
		31	1211	DTL	64	64	0		Mảnh 1	
		1	618	DTL	77	77	0		Mảnh 2	
		1	643	DTL	37	37	0		Mảnh 2	
		1	648	DTL	73	73	0		Mảnh 2	
		1	671	DTL	96	96	0		Mảnh 2	
		2	1086	DTL	83	83	0		Mảnh 2	
		2	1083	DTL	50	50	0		Mảnh 2	
		2	1100	DTL	23	23	0		Mảnh 2	
		28	530	DTL	857	857	0		Mảnh 2	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
276	UBND xã Chí Minh	28	534	DTL	78	78	0		Mảnh 2	
		31	1219	DTL	401	401	0		Mảnh 2	
		36	448	DTL	294	294	0		Mảnh 3	
		36	804	DTL	778	150	628		Mảnh 3	
		36	117	DTL	134	93	41		Mảnh 3	
		31	1213	DGT	2692	2692	0		Mảnh 1	
		31	1214	DGT	10369	10369	0		Mảnh 1	
		31	1215	DGT	224	117	107		Mảnh 1	
		2	1102	DGT	54	54	0		Mảnh 2	
		1	689	DGT	36,832	36,832	0		Mảnh 2	
		1	690	DGT	82	82	0		Mảnh 2	
		1	691	DGT	49	49	0		Mảnh 2	
		28	548	DGT	419	419	0		Mảnh 2	
		28	550	DGT	329	329	0		Mảnh 2	
		36	805	DGT	46	46	0		Mảnh 3	
		36	806	DGT	19983	19983	0		Mảnh 3	
		2	1078	DGT	1749	1749	0		Mảnh 3	
		28	553	NTD	183		183		Mảnh 2	
		28	555	NTD	423		423		Mảnh 2	
		28	551	NTD	50	50	0		Mảnh 2	
		28	527	NTD	74	74	0		Mảnh 2	
		28	521	NTD	267	267	0		Mảnh 2	
		36	964	NTD	81	81	0		Mảnh 3	

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Hiện trạng loại đất, dự kiến diện tích đất thu hồi (m2)				Địa chỉ thửa đất	Mảnh đo đạc	Ghi chú
				Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất (m^2)	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	
276	UBND xã Chí Minh	36	92	NTD	783	131	652		Mảnh 3	
		36	111	NTD	154	0	154		Mảnh 3	
		36	185	MNC	944	707	237		Mảnh 3	
Tổng cộng (3 mảnh)					**293,232**	**217,222**	**76,010**			